

# PHẦN HAI

CHƯƠNG MƯỜI HAI  
**TRẬT TỰ CƠ BẢN CÁC TỪ TRONG CÂU**  
(Basic Word Order)

**BÀI 32**

**CÂU TRẦN THUẬT**  
(Statements)

**I. GIỚI THIỆU CÁC LOẠI CÂU**

Cách phân loại câu trong tiếng Anh về cơ bản cũng giống như trong tiếng Việt.

**A. Xét về mục đích thông báo, người ta chia ra 4 loại:**

1. *Câu trần thuật* (Statements)

I am a worker.

Tôi là công nhân.

My friend does not know English.

Bạn tôi không biết tiếng Anh.

2. *Câu hỏi* (Question)

Is your father at home?

Cha anh có nhà không?

Doesn't he like coffee?

Anh ấy không thích cà phê à?

What did the boy want?

Đứa bé trai muốn gì?

Who came to see you yesterday?

Hôm qua ai đến thăm anh?

3. *Câu cầu khiến* (Requests and Commands):

Hand in your paper, please.

Nộp bài đi.

Let's go to the station now.

Bây giờ chúng ta hãy ra ga.

4. *Câu cảm thán* (Exclamatory Sentences):

How cold this room is!

Phòng này lạnh quá!

There goes the train!

Tàu đến rồi!

Trong bài này và mấy bài sau, chúng ta tập trung nghiên cứu *trật tự cơ bản các từ* trong các loại câu trên để có thể diễn đạt một cách đúng ngữ pháp và thành thạo.

**B. Xét về mặt cấu trúc, người ta chia ra 3 loại:**

Câu đơn, câu ghép và câu phức. Vấn đề này sẽ nghiên cứu trong những bài sau (xem bài 39, 40).

## II. CÂU TRẦN THUẬT KHẲNG ĐỊNH

1. *Trật tự cơ bản các từ trong câu trần thuật đơn giản là:*

*Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ hay tân ngữ*

Subject	Verb	complement or object
a) Birds	fly.	
It	is raining.	
b) Nam	was	ill.
They	have become	engineers.
c) We	are learning	English.
Jack	likes	swimming.

**Ghi chú:**

Như đã học trong bài I ta thấy một câu tiếng Anh tối thiểu phải gồm:

a) Chủ ngữ + động từ (nếu là nội động từ như *fly, rain, run, work...* thì động từ bắt buộc có bổ ngữ hay tân ngữ).

b) Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ (nếu là loại động từ như *be, seen, become* tự nó không trọn nghĩa thì phải có bổ ngữ là tính từ, danh từ hay đại từ).

c) Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (nếu câu có ngoại động từ như *like, learn, want, put, give...* đòi hỏi có tân ngữ để biểu thị đối tượng của hành động).

**2. Trường hợp có nhiều tân ngữ đi sau động từ thì trật tự cơ bản là:**

A) chủ ngữ + động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp.

B) chủ ngữ + động từ + tân ngữ trực tiếp + tân ngữ giới từ.

Subject	Verb	Indirect object	Direct object	Prepositional object
a) He	sent	me	a letter.	
Mary	bought	her mother	a present.	
I	gave	Minh	the pen.	
She	will hand	you	the passport	
b) He	spends		a lot of money	on books.
She	has made		coffee	for all of us.
The rain	prevented		us	from coming earlier.

**Ghi chú:**

Trong tiếng Anh người ta phân biệt tân ngữ giới từ luôn luôn có *to, for, at, on...* đứng trước với tân ngữ trực tiếp biểu thị đối

tượng trực tiếp của hành động (làm gì?) và tân ngữ gián tiếp biểu thị đối tượng gián tiếp của hành động (làm cho ai?). (Cách dùng động từ với các loại tân ngữ đó khá phức tạp, sẽ nghiên cứu trong các bài sau).

**3. Trường hợp có tân ngữ phức tạp (tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ)** thì cũng theo trật tự bình thường đó (như trong tiếng Việt):

*chủ ngữ + động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ*

Subject	Verb	Object	Object complement
We	elected	him	President.
They	made	us	angry.
The officer	ordered	his men	to advance.
We	watched	the boy	jump.
He	saw	the man	running away.
I	will have	my shoes	mended.

#### **Ghi chú:**

Bổ nghĩa của tân ngữ có nhiều loại, sẽ nghiên cứu trong phần cấu trúc câu sau này. Trật tự từ trong các thí dụ trên gần như trong tiếng Việt, trừ câu cuối (Tôi sẽ đưa vá đôi giày).

**4. Trong trường hợp có những từ bổ nghĩa thêm cho chủ ngữ, bổ ngữ hay tân ngữ** thì chúng được đặt bên cạnh những tiếng mà chúng bổ nghĩa theo trật tự thông thường như sau:

a) Các loại tính từ + danh từ + nhóm từ làm tính ngữ.

(Those two tall *men* in white shirt...)

b) Phó từ + tính từ (*extremely difficult*).

c) Phó từ + Phó từ (*very fast*).

Subject	Verb	Complement of object
My friend's father	has been	very ill.
The little girl over there	wants	those beautiful new toys.
My teacher of English.	likes	to speak very slowly.
This new novel	seems to be	an extremely good book.

**5. Trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ thường đặt ở cuối câu trừ một số trường hợp (xem bài về vị trí trạng ngữ, bài 36).**  
Do đó, trật tự cơ bản trong câu trần thuật có thể tóm tắt bằng công thức tổng quát là:

<b>S + V + O/C/Adv</b>
------------------------

Subject	Verb	Complement or object	Adverbial modifiers
She	sings		very well.
Birds	fly		in the sky.
The boy	fell	ill	yesterday.
I	saw	the new manager	at the last meeting.
We	heard	him crying	in the next room.
You	must send	her a telegram	right now.

## Bài tập

1. Điền những từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp trong câu.

*Thí dụ:* I saw him in the garden (working).

I saw him working in the garden.

1. It was a winter day (very cold).
2. She is playing in the sitting-room (the piano).
3. The horses along the street (ran).

4. They want to be workers (industrial).
5. He has been very brilliant (a student).
6. You speak English (very good).
7. She speaks very well (French).
8. You should explain to the students (the difficulties).
9. I will tell the whole story (you).
10. They congratulated on my success (me).
11. The director has offered him (a job).
12. We thanked for his help (him).
13. He wished to be good workers (his children).
14. I want to have cut (my hair).
15. The children were in the field (playing).
16. You can come everyday (here).
17. They like very much (those poems).
18. The man grew every day (weaker).
19. He called thief (the man).
20. He has kept for me (the dictionary).

### III. CÂU TRẦN THUẬT PHỦ ĐỊNH

Phần động từ trước đây đã nói về cách chia động từ ở thể phủ định thuộc các thì khác nhau. Ở đây chỉ nên nhắc lại vài quy tắc khái quát.

**1. Muốn chuyển câu trần thuật khẳng định sang câu phủ định có hai cách chính:**

a) Nếu động từ chính ở thì hiện tại thường hay quá khứ thường thì đổi sang.

**do/does/did + not + verb (infinitive)**

b) Nếu trong câu đã có sẵn một hay nhiều trợ động từ thì chỉ thêm *not* vào sau trợ động từ thứ nhất.

Do đó trật tự từ cơ bản trong câu trần thuật phủ định có thể tóm tắt theo công thức.

**Chủ ngữ + trợ động từ + not + động từ + bổ ngữ hay trạng ngữ**

(*Subject + Auxiliary Verb + Not + Verb + object or Complement or Adverbial Modifier*)

Viết tắt là:

<b>S + Aux + NOT + V + O/C/Adv</b>
------------------------------------

S	Aux + NOT	V	O/C/Adv
He	does not	work	here.
They	did not	do	the exercises.
My sister	is not		sleeping
I	haven't		any cigarettes.
Those boys	cannot	swim	
She	will not	be coming.	
The children	have not	been playing	for a long time, too
You	mustn't	smoke	much.

### Chú ý:

a) Ký hiệu *Aux* trong công thức chỉ cả trợ động từ và các động từ biến vị đặc biệt trong trường hợp tạo dạng phủ định bằng cách thêm *not* vào sau. Riêng đối với *to be* và *to have*, công thức áp dụng trong trường hợp chung là động từ chính thì sau *not* không có dạng động từ nữa.

Thí dụ: He *is not* a peasant.

She *hadn't* any books.



Nhưng: He *is not going* to Moscow.

Nhưng: She *hadn't learnt* this lesson.

và: She *didn't have* any books (lối nói Mỹ)

(Xem lại bài 23 về *to be, to have*)

b) Những động từ *have need, dare...* khi thì áp dụng quy tắc (a), khi thì áp dụng quy tắc (b) tùy theo trường hợp dùng như động từ thường hay động từ đặc biệt (xem các bài 23, 24, 25 về các trợ động từ biến vị đặc biệt).

c) Những câu như:

There is a book on the desk.

Có một quyển sách trên bàn.

It was impossible to stop the engine.

Không thể dừng đầu máy lại

Xét về mặt cấu trúc thì chủ ngữ thật đi sau động từ, không giống với trật tự cơ bản, nhưng khi chuyển sang thể phủ định và thể hỏi vẫn áp dụng qui tắc chung với *there, it* là chủ ngữ hình thức:

There isn't any book on the desk.

Không có cuốn sách nào trên bàn.

Was it impossible to stop the engine?

Không thể nào dừng động cơ lại được à?

**2. Câu phủ định còn được cấu tạo bằng cách dùng những phó từ *never* (không bao giờ) *hardly, scarcely* (hầu như không) đặt trước động từ thường và sau trợ động từ nếu có:**

He *never spoke* English at home.

Câu ấy không khi nào nói tiếng Anh ở nhà.

We *can hardly* understand him.

Chúng tôi không thể hiểu được cậu ta.

**3. Câu phủ định còn được cấu tạo bằng cách dùng *no* đặt trước danh từ và dùng những từ *nobody, noone, none, nothing, nowhere*.**

I have *no* papers. (Tôi không có giấy tờ gì).

He saw *nothing* in the room.

Anh ta chẳng nhìn thấy gì trong phòng.

*Nobody* could be seen in the house.

Không thể nhìn thấy ai trong nhà.

They wanted *none* of them.

Họ không muốn một chiếc nào trong số đó.

This will lead you *nowhere*.

Điều này sẽ không dẫn cậu tới đâu.

## **Bài tập**

**2. Chuyển thành câu phủ định (dùng cả dạng *not* và dạng *n't*).**

1. The birds are singing this morning.
2. He will help me with my work.
3. She comes home every weekend.
4. They go to the sea-side every year.
5. He walked to school this morning.
6. He can drive a car.
7. He wrote to her last week.
8. They could understand what they said.
9. He rode to school on our bicycles.
10. He has been living here for years.
11. I got out of bed at five o'clock.
12. You should have finished it.

13. He tries hard to get the prize.
  14. They had been working all the morning.
  15. She needs some rest.
  16. You must go and see him tomorrow.
  17. We shall overcome all difficulties.
  18. We had dinner at the restaurant.
  19. Nam and Ba swim very well.
  20. We ought to have started the game.
  21. There were many people in the streets.
  22. It has been easy to learn it.
- 3. Điền những từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.**
1. He had money about him (no).
  2. He drank wine (never).
  3. I could lift the heavy box (hardly).
  4. There is in the box (nothing)
  5. He could find him (nowhere).
  6. Noise was heard in the room (no).
  7. He has seen of his friends lately (none).
  8. He spoke at the meeting (scarcely).

## **BÀI 33**

### **CÂU HỎI (Questions)**

Câu hỏi trong tiếng Anh thường được chia ra làm nhiều loại tùy theo mục đích hỏi và hình thức câu hỏi.

#### **I. CÂU HỎI CHUNG (General Questions)**

Loại câu hỏi này đòi hỏi phải trả lời yes, hay no, có hai loại khẳng định và phủ định.

**1. Câu hỏi chung khẳng định** được chuyển từ câu trần thuật sang bằng hai cách chính (chi tiết cách chia các thì ở thể hỏi, xem lại phần động từ):

a) Nếu động từ thì hiện tại hay quá khứ thường thì dùng trợ động từ *do/does/did* đặt trước chủ ngữ và chuyển động từ chính về dạng nguyên thể.

b) Nếu trong câu đã có một hay nhiều trợ động từ thì đảo ngược trợ động từ thứ nhất về trước chủ ngữ.

Do đó trật tự cơ bản các từ trong câu hỏi chung là:

<b>Aux + S + V + O/C/Adv?</b>
-------------------------------

*Thí dụ:*

Aux	S	V	O/C/Adv?
Does	he	work	in that factory?
Did	your brother	study	English?
Is	she		a school-teacher?
Is	there		any tea left?
Have	you		any cigarettes?
Are	they	going	out?
Has	the man	been waiting	long?
Will	they	help	us?
Can	Van	speak	Russian?
Would	it	be	advisable to do that?
Need	he	work	so hard?
May	I	go	to the party?

### Ghi chú:

Ký hiệu Aux trong các công thức chỉ các trợ động từ và động từ biến vị đặc biệt như *do, be, have, need, may, can* v.v... đã học trong chương IX. Riêng đối với *be* và *have*, công thức áp dụng trong trường hợp là động từ chính thì không còn dạng động từ sau chủ ngữ nữa:

*Is he an engineer?*

Cậu ta là kỹ sư à?

*Has she any sugar?*

Chị ấy có đường à?

Nhưng *Is he going away?*

Cậu ta sẽ rời khỏi đây à?

*Has she taken any sugar?*

Chị ấy đã lấy đường rồi à?

**2. Câu hỏi chung phủ định** cấu tạo cũng giống như câu hỏi chung khẳng định, chỉ thêm:

- a) *n't* viết liền vào sau trợ động từ (trước chủ ngữ); hoặc  
 b) *not* vào sau chủ ngữ (dạng này ít dùng hơn).

**a) Aux + n't + S + V + O/C/Adv?**

**b) Aux + s + not + V + O/C/Adv?**

*Thí dụ:*

a) Aux-n't	S	V	O/C/Adv?
Doesn't	he	like	swimming?
Won't	you	help	me?
Isn't	your son		a student?
Aren't	there		any chairs in the room?
Hasn't	she	had	any breakfast?
Shouldn't	we	leave	now?

b) Aux	S	not	V	O/C/Adv?
Did	he	not	like	coffee?
Was	she	not		a peasant?
Will	you	not	give	a speech?
Had	they	not	been working	hard?

**Chú ý:**

Câu hỏi phủ định có thể có hai loại nghĩa khác nhau, không đơn thuần như câu trần thuật phủ định, do đó lời đáp cũng tùy trường hợp mà khác nhau.

- a) Có hàm ý ngạc nhiên hay nghi ngờ, do đó khi trả lời người

ta thường nhấn mạnh hoặc giải thích. Chú ý loại câu hỏi này khi dịch ra tiếng Việt cũng là câu hỏi phủ định, nhưng khi trả lời có chỗ khác nhau:

*Thí dụ:*

Haven't you cleaned the room yet? - Of course.

I have, I cleaned it yesterday.

Anh chưa lau phòng à? - Có chứ, tôi đã lau rồi. Tôi lau hôm qua.

- (No, I've been too busy - Chưa, tôi bận quá).

Won't you help me? Anh không giúp tôi được à?

- Certainly, I'll help you. Have I ever refused?

Có chứ, chắc chắn tôi sẽ giúp anh. Tôi đã từ chối bao giờ chưa?

- Well, I'm afraid I can't. I'll be away.

Dạ, tôi xin lỗi không giúp anh được. Tôi sẽ đi vắng.

b) Có hàm ý mong muốn trả lời là có, nhưng nội dung không khác gì câu khẳng định. Do đó câu trả lời cũng như khi trả lời câu hỏi khẳng định. Khi dịch sang tiếng Việt thường ở dạng câu hỏi khẳng định, nhưng chú ý khi trả lời có chỗ khác nhau.

*Thí dụ:*

Isn't the boy clever? Thành bé thông minh đấy chứ?

- Yes, he is. Vâng, nó thông minh đấy.

- No, I don't think he is.

Không, tôi nghĩ nó chẳng thông minh đâu.

Will you have some coffee?

Anh uống cà phê nhé?

- Yes, thank you. Vâng, cảm ơn anh.

- No, thank you. Không, cảm ơn anh.

## Bài tập

1. Chuyển những câu dưới đây sang:

a) Dạng câu hỏi khẳng định.

b) Dạng câu hỏi phủ định.

1. He is a scientist.
2. It was a nice day.
3. There were many people at the meeting.
4. They arrived last night.
5. He plays football every Sunday.
6. We shall come to see you tomorrow.
7. They are listening to the radio.
8. There will be a lecture on Thursday.
9. They usually go home for lunch.
10. She has told us the truth.
11. She heard the news broadcast at noon.
12. Mr. Ba would like to attend the conference.
13. Mai ought to stay at home.
14. They should have asked the question before.
15. He must telephone me today.
16. Mrs Smith likes to drink tea with milk.
17. Mr and Mrs Ba visited us very often.
18. The student may have a rest at noon.

c) Trả lời những câu hỏi dưới đây bằng cả hai ý khẳng định và phủ định.

Thí dụ:

Were you late today? - Yes, I was.

- No, I wasn't, I was on time.



1. Do you live in the country?
2. Did Mr. Nam call at your office this morning?
3. Have you ever been to Africa?
4. Has he finished the test already?
5. Isn't the professor going to give a lecture today?
6. Shall we leave now?
7. Weren't there any tickets available?
8. Doesn't she ever write to you?
9. Can you answer the question?
10. Isn't there any coffee left?
11. Have you heard from your brother this week?
12. Couldn't you solve that problem?
14. Does he take cream in his coffee?
15. Hasn't he been waiting for you at the station?

## II. CÂU HỎI ĐẶC BIỆT (SPECIAL QUESTIONS)

Đây là loại câu hỏi bắt đầu bằng một từ để hỏi như *who*, *what*, *why*... Có thể chia làm hai loại (xem lại bài 9)/

1. Khi *who*, *what*, *which*, *whose* làm chủ ngữ hoặc đi với một danh từ làm chủ ngữ trong câu hỏi thì trật tự từ trong câu giống như trong câu trần thuật:

<b>(Wh (+N) + V + O/C/Adv?)</b>
---------------------------------

(*Wh* là ký hiệu chỉ các từ để hỏi như *who*, *what*, *why*...)

Wh + (-N)	V	O/C/Adv?
Who	came	here yesterday?
What	happened	this morning?
What student	arrived	late?

Which answer	is	better?
Which	was	correct?
Whose	is	this bicycle?
Whose pens	are lying	there?

2. Khi *whom* (*who*), *what*, *which*, *whose* thay cho tân ngữ, hoặc đi với danh từ làm tân ngữ và đối với các từ *when*, *where*, *why* và *how* thì trật tự từ giống như trong câu hỏi chung. *How* có thể đi với các tính từ như *much*, *many* và phó từ *far*, *long*... để đặt câu hỏi. Công thức tóm tắt là:

**Wh (+N)/HOW (+A/Adv + Aux (n't) + S + V + O/C/Adv?**

*Thí dụ:*

Wh (-N) HOW (-A/Adv)	Aux (n't)	S	V	O/C/Adv?
Whom	did	you	see?	
What	do	you	suggest?	
What languages	can	William	speak?	
Which	are	you	going	to buy?
Whose book	did	he	lend	you?
Which question	did	they	answer?	
Whom	has	he	been going	with?
Which class	must	I	go	to?
Whom	shall	I	give	this book to?
What	wouldn't	he	want	to talk about?
When	are	you	comming	to see us?
Where	did	he	live	before the war?
Why	didn't	you	lock	the door?
How	have	you	been	lately?

How much	does	this	cost?	
How many times	have	you	gone	there?
How far	is	it		to the post-office?

**Chú ý:**

a) Khi động từ có tân ngữ giới từ thì có thể đặt giới từ trước *what, which, whom...* hoặc để cuối câu. Trong lời nói hằng ngày, *who* cũng được dùng để hỏi khi thay cho tân ngữ và giới từ để ở cuối câu.

*Thí dụ:*

With whom did you go? Anh đã đi với ai thế?

Who did you go with? (câu này hay dùng trong văn nói hơn).

b) Trả lời câu hỏi đặc biệt không dùng *yes* hoặc *no* mà phải đáp lại theo ý người ta hỏi. Nếu không nói lại cả câu thì có thể trả lời ngắn bằng một từ hay nhóm từ.

*Thí dụ:*

Who telephoned this afternoon.?

Chiều hôm nay ai đã gọi điện?

- John telephoned this afternoon.

John đã gọi điện chiều nay.

- John did.

Chiều nay John gọi.

When did he come?

Anh ấy đi lúc nào?

- He came at 930.

- Anh ấy đến lúc 9h.30

- At 9:30.

- Lúc 9h30.

What are you doing?

Anh đang làm gì?

- I'm studying.

- Tôi đang học.

- Studying.

Why are you studying?

- Tại sao anh học?

- I'm studying because I have a test tomorrow.

Tôi học bởi vì ngày mai tôi có bài kiểm tra.

- Because I have test tomorrow.

- Bởi vì ngày mai tôi có bài kiểm tra.

## Bài tập

3. Đặt câu hỏi dựa vào những câu dưới đây, bắt đầu bằng từ để hỏi cho sẵn.

*Thí dụ:*

She went to town yesterday.

Hôm qua bà ấy ra tỉnh.

When did she go to town?

Bà ấy ra tỉnh khi nào?

1. Mr. Nam began his new job last week, *When...*
2. She goes to school by bicycle, *How...*
3. They are playing volley-ball, *What...*
4. He wants the brown shirt, *Which...*
5. Mr. Hoang is going to China for six months, *Where...*
6. Mrs. White has gone to London because of her mother's illness, *Why...*